

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	61.3%	6.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.14
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

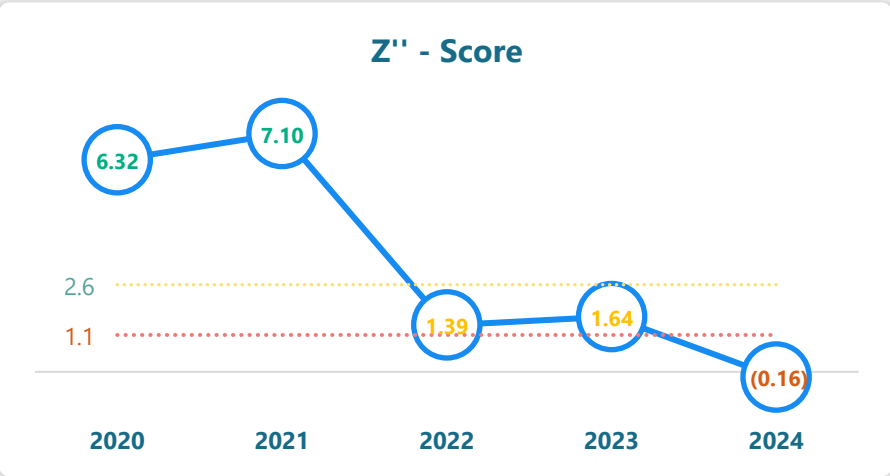
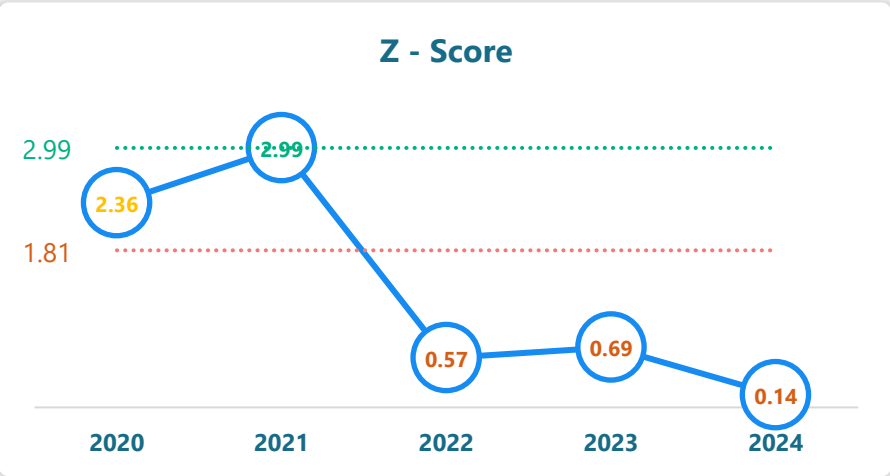
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
5.15		▲ 0.52
tỷ VNĐ		▲ 11.2%

LN sau thuế	2024	YoY
-137		▼ 149
tỷ VNĐ		▼ 1254%

ROE	2024	+/- YoY
-11.2%		▼ 12.1%

ROA	2024	+/- YoY
-6.8%		▼ 7.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.14 < 1.81**, cho thấy **NRC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

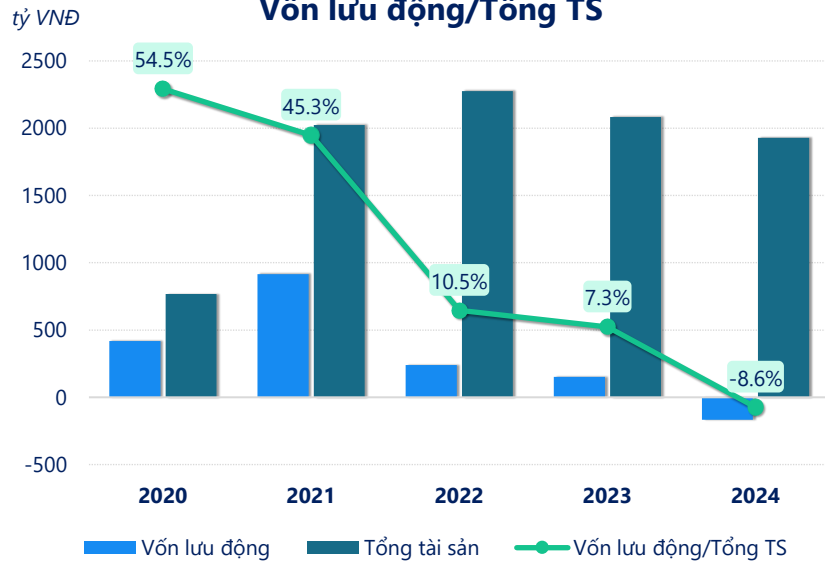
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.16 < 1.1**, cho thấy **NRC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **NRC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.2%** đạt **5.15** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1254%** chỉ còn **-137.3** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-11.2%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

Vốn lưu động/Tổng TS

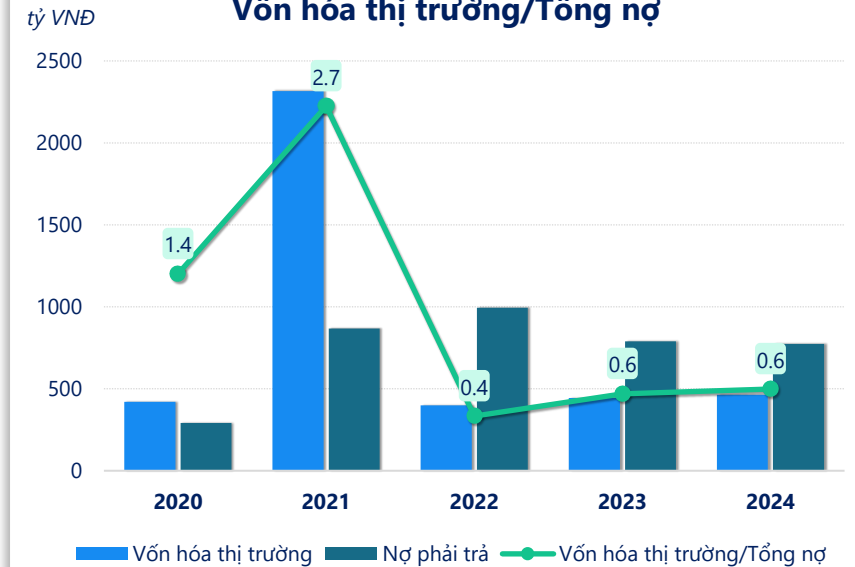


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

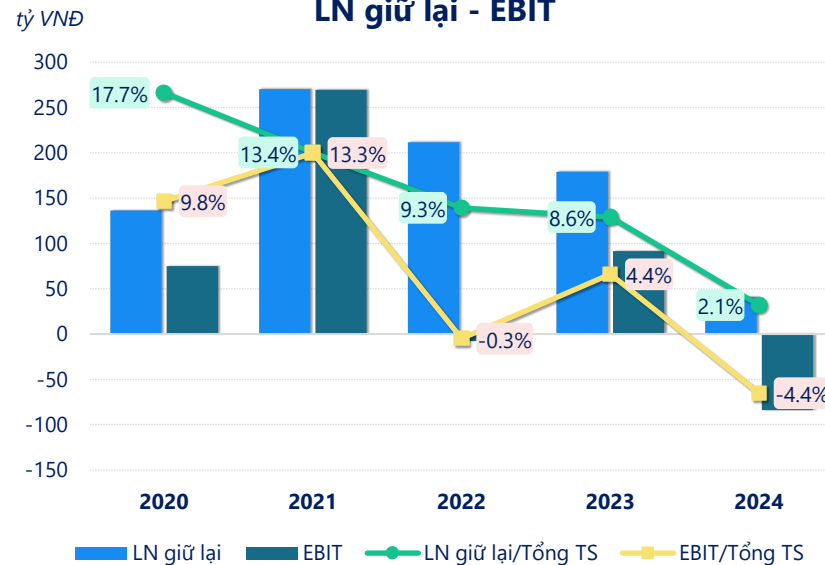
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.60 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

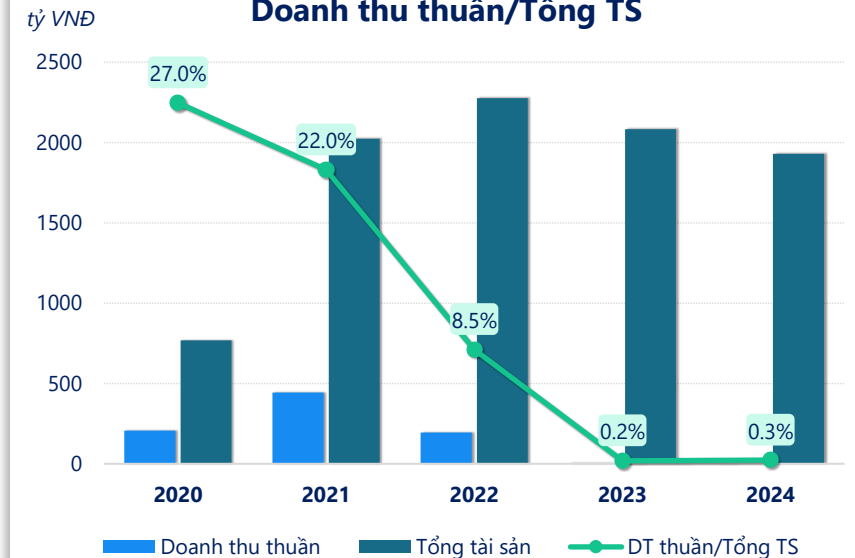
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,006	2,083	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	368	719	-48.8%
Tiền và tương đương tiền	0.47	0.90	-47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	353	705	-49.9%
Hàng tồn kho	13.0	11.6	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.54	1.63	-5.6%
Tài sản dài hạn	1,638	1,365	20.0%
Phải thu dài hạn	1,295	1,020	26.9%
Tài sản cố định	66.9	68.1	-1.7%
Bất động sản đầu tư	65.9	66.2	-0.3%
Tài sản dở dang	108	108	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	102	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.14	-71.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	776	789	-1.7%
Nợ ngắn hạn	557	567	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	351	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.08	6.71	-39.2%
Nợ dài hạn	220	222	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.1	48.5	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn điều lệ	926	926	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	444	194	4.63	5.15
Giá vốn hàng bán	40.9	34.7	40.1	0.16	0.61
Lợi nhuận gộp	166	409	154	4.47	4.53
Doanh thu HĐTC	0.47	0.02	25.6	0.00	0.00
Chi phí TC	4.90	10.4	64.1	55.2	53.3
Chi phí lãi vay	4.90	10.2	60.3	51.8	53.3
LN trong công ty LKLD	0	0	1.00	1.38	0.59
Chi phí bán hàng	57.6	73.4	15.1	0	0
Chi phí QLDN	57.4	84.4	161	-9.92	81.7
LN thuần từ HĐKD	46.8	241	-59.6	-39.5	-130
Lợi nhuận khác	23.3	18.0	-8.34	79.2	-7.36
LN trước thuế	70.2	259	-67.9	39.7	-137
Lợi nhuận sau thuế	59.8	195	-72.8	11.9	-137
LNST của CĐ cty mẹ	59.7	198	-72.5	11.9	-137

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.6	-844	144	145	45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	-66.6	-294	43.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.2	903	146	-189	-45.6
Tiền đầu kỳ	42.5	13.5	5.74	1.33	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	-29.1	-7.72	-4.41	-0.43	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	5.74	1.33	0.90	0.47